



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ IN ẤN QUẢNG CÁO THIÊN MINH

211 Trần Hưng Đạo - P.Phú Thủy - T.Lâm Đồng - Việt Nam

BẢNG GIÁ



 **078 778 8991 - 085 318 4444 - 085 470 1111**

IN MÀU

GIẤY THƯỜNG		A4		A3	
Số lượng	ĐVT	1 mặt	2 mặt	1 mặt	2 mặt
1--9	Tờ	4,000	7,000	7,000	10,000
10--49	Tờ	3,500	6,000	6,500	9,000
50--199	Tờ	3,000	5,000	6,000	8,000
200--499	Tờ	2,500	4,000	5,500	7,000
500--999	Tờ	2,000	3,500	5,000	6,000
1,000	Tờ	1,500	3,000	4,000	5,000
Trên 1000 (gn)	Tờ	1,000	1,500	1,800	2,500

IN TRẮNG ĐEN

GIẤY THƯỜNG				
Khổ giấy	Số lượng	Quy cách	ĐVT	Đơn giá
A0	-	-	Tờ	15,000
A1	-	-	Tờ	10,000
A2	-	-	Tờ	5,000
A3	1--50	1 mặt	Tờ	1,500
	trên 50	1 mặt	Tờ	1,300
	1--50	2 mặt	Tờ	2,000
	trên 50	2 mặt	Tờ	1,500
A4			Tờ	500

SCAN MÀU/ TRẮNG ĐEN				
Khổ giấy	ĐVT	Quy cách	Đơn giá	
A0	Trang	-	15,000	
A1	Trang	-	7,000	
A2	Trang	-	4,000	
A3, A4	Trang	Trắng/ Đen	1,000	
A3, A4	Trang	Màu	3,000	



GIẤY + IN

GIẤY		LAZE A4 - A3X2		MÀU NƯỚC A4 - A3X2	
TÊN GIẤY	ĐVT	IN 1 MẶT	IN 2 MẶT	IN 1 MẶT	IN 2 MẶT
FO 100	Tờ	5,000	7,000	5,000	9,000
BÌA THÁI	Tờ	5,500	7,500	5,500	9,000
BÓNG 1 MẶT	Tờ	7,000	9,000	10,000	14,000
BÓNG 2 MẶT	Tờ	8,000	10,000	11,000	15,000
GIẤY C300	Tờ	9,000	11,000	12,000	18,000

CARD



CARD & SẢN PHẨM KÍCH THƯỚC CARD

Loại sản phẩm	Quy cách	Số lượng	ĐVT	Kích thước	Đơn giá
Card giấy Kraft (Và các sản phẩm cùng kích thước)	Không cán màng	1	Hộp	-	100,000
		2	Hộp	-	80,000
		3 - 5	Hộp	-	60,000
Card giấy C300 (Và các sản phẩm cùng kích thước)	Không cán màng	1 - 2	Hộp	-	100,000
		3 - 4	Hộp	-	80,000
	Cán màng	1 - 2	Hộp	-	100,000
		3 - 4	Hộp	-	60,000
		5	Hộp	-	250,000
		10	Hộp	-	500,000
		20	Hộp	-	700,000
		50	Hộp	-	1,000,000
		100	Hộp	-	1,500,000

VOUCHER

KÍCH THƯỚC (ĐVT:cm)

Số lượng	ĐVT	18x5.5	12x8	12x7	18x7	17x8	15x7	14x6.5
100	Cái	176,000	212,000	194,000	264,000	326,000	264,000	185,000
200	Cái	352,000	-	-	396,000	502,000	396,000	335,000
300	Cái	-	-	396,000	-	-	-	-
500	Cái	528,000	-	-	968,000	1,206,000	968,000	634,000
1000	Cái	704,000	1,232,000	1,232,000	1,500,000	1,936,000	1,496,000	1,215,000
2000	Cái	1,100,000	-	-	-	-	-	-

THẺ NHỰA

THẺ NHỰA			
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Đơn giá
Thẻ nhựa (Không có dữ liệu biến đổi)	1--9	Cái	17,000
	10--49	Cái	13,000
	50--99	Cái	9,000
	100--499	Cái	7,000
	500--999	Cái	5,000
	1,000	Cái	4,000
	trên 1.000	Cái	3,500
Thẻ nhựa (Có dữ liệu biến đổi)	1--9	Cái	17,000
	10--49	Cái	13,000
	50--99	Cái	10,000
	100--499	Cái	8,000
	500--999	Cái	6,000
	1,000	Cái	5,000
	trên 1.000	Cái	4,000

In ít nhất 10 thẻ/ lần. Nếu số lượng in dưới 10 thẻ, khách vui lòng đợi đến khi có khách in để ghép vào. Thời gian đợi từ 5-10 ngày



KHUNG BẰNG KHEN - MICA



KHUNG BẰNG KHEN/ MICA (SẴN)		
Loại sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
Khung A4	Khung	45,000
Khung A3	Tấm	55,000
Khung B4(25X35)	Tấm	50,000
Tấm Mica A4	Tấm	90,000
Tấm Mica A5	Tấm	50,000
Tấm Mica A6	Tấm	40,000

IN TRANH CANVAS - MICA KHỔ LỚN

IN TRANH CANVAS		CHẤT LIỆU	
Số lượng	ĐVT	Canvas	Mica
< m ²	m ²	350,000	2,500,000
> m ²	m ²	300,000	1,300,000

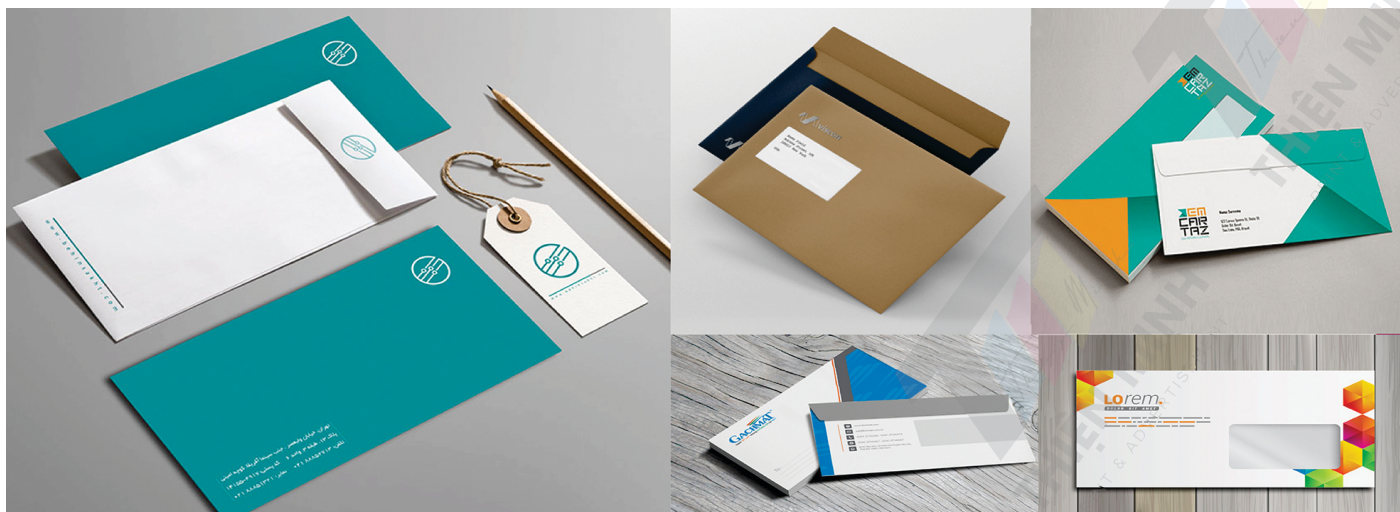


HÓA ĐƠN



HÓA ĐƠN						
Loại sản phẩm	Quy cách	ĐVT	SL	A6	A5	A4
Hóa đơn không số nhảy	1 liên	Cuốn	50	13,000	17,000	28,000
	1 liên	Cuốn	100	12,000	16,000	26,000
	1 liên	Cuốn	200	11,000	15,000	25,000
	1 liên	Cuốn	500	10,500	14,000	21,000
	2 liên	Cuốn	50	16,000	22,500	39,500
	2 liên	Cuốn	100	15,000	21,000	38,000
	2 liên	Cuốn	200	14,000	19,500	35,000
	2 liên	Cuốn	500	13,000	17,000	30,000
	3 liên	Cuốn	50	19,000	29,000	50,500
	3 liên	Cuốn	100	18,000	26,500	47,500
	3 liên	Cuốn	200	17,000	25,000	45,000
	3 liên	Cuốn	500	16,000	23,000	40,500
Hóa đơn có số nhảy	1 liên	Cuốn	50	16,000	22,000	33,000
	1 liên	Cuốn	100	15,000	21,000	31,000
	1 liên	Cuốn	200	14,000	20,000	30,000
	1 liên	Cuốn	500	13,500	19,000	26,000
	2 liên	Cuốn	50	21,000	27,500	44,500
	2 liên	Cuốn	100	20,000	26,000	43,000
	2 liên	Cuốn	200	19,000	24,500	40,000
	2 liên	Cuốn	500	18,000	22,000	35,000
	3 liên	Cuốn	50	24,000	36,000	57,500
	3 liên	Cuốn	100	23,000	33,500	54,500
	3 liên	Cuốn	200	22,000	32,000	52,000
	3 liên	Cuốn	500	21,000	30,000	47,500

BÌ THƯ



BÌ THƯ			KÍCH THƯỚC (ĐVT: cm)		
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	12x18/ 12x22	14x20/ 16x23	25x35
Bì thư	1-- 500	Cái	2,000	3,000	-
	500--999	Cái	1,600	2,500	-
	1,000	Cái	1,500	2,100	3,500
	2,000	Cái	1,400	1,800	3,300
	5,000	Cái	1,200	1,600	2,800
Bì thư* (Có keo nắp)	1,000	Cái	1,800	2,700	3,800
	2,000	Cái	1,700	2,500	3,600
	5,000	Cái	1,500	1,900	3,100

CHIBI/ HASHTAG/ BẢNG TÊN BÉ



CHIBI/ HASHTAG/ BẢNG TÊN CHO BÉ				
Loại sản phẩm	Kích thước	Số lượng	ĐVT	Đơn giá
Hashtag	Ngang 30cm	1-5 tấm	Tấm	60,000
	Ngang 30cm	Trên 5 tấm	Tấm	40,000
	Ngang 40cm	1-5 tấm	Tấm	80,000
	Ngang 40cm	Trên 5 tấm	Tấm	60,000
Chibi cho bé	-	Bộ 3 cái	-	200,000
Bảng tên bé	50x80	-	-	200,000
THUÊ CHIBI/ HASHTAG/ BẢNG TÊN CHO BÉ				
Loại sản phẩm	Kích thước	Số lượng	ĐVT	Đơn giá
Hashtag	Ngang 30cm	1-5 tấm	Tấm	30,000
	Ngang 30cm	Trên 5 tấm	Tấm	20,000
	Ngang 40cm	1-5 tấm	Tấm	35,000
	Ngang 40cm	Trên 5 tấm	Tấm	30,000
Chibi cho bé	-	Bộ 3 tấm	Tấm	100,000
Bảng tên cho bé	50x80 cm	-	Tấm	90,000
	50x80 cm	Thay tên	Tấm	40,000

TỜ RƠI/ BROCHURE



KHỔ A5		LOẠI GIẤY			
Số lượng	ĐVT	C100	C150	C200	C300
1,000	Tờ	792,000	968,000	1,232,000	2,464,000
2,000	Tờ	968,000	1,144,000	1,408,000	2,640,000
4,000	Tờ	1,408,000	1,584,000	2,112,000	-
6,000	Tờ	1,936,000	2,200,000	2,552,000	-
10,000	Tờ	2,816,000	3,256,000	3,784,000	-
20,000	Tờ	4,224,000	5,016,000	7,040,000	-
KHỔ A4		LOẠI GIẤY			
Số lượng	ĐVT	C100	C150	C200	C300
500	Tờ	792,000	968,000	1,232,000	2,464,000
1,000	Tờ	968,000	1,144,000	1,408,000	2,640,000
2,000	Tờ	1,408,000	1,584,000	2,112,000	-
3,000	Tờ	1,936,000	2,200,000	2,552,000	-
5,000	Tờ	2,816,000	3,256,000	3,784,000	-
10,000	Tờ	4,224,000	4,840,000	7,040,000	-
KHỔ A3		LOẠI GIẤY			
Số lượng	ĐVT	C100	C150	C200	C300
500	Tờ	1,320,000	1,549,000	1,972,000	3,943,000
1,000	Tờ	1,584,000	1,831,000	2,253,000	4,224,000
2,000	Tờ	2,253,000	2,535,000	3,380,000	-
3,000	Tờ	3,098,000	3,520,000	4,084,000	-
5,000	Tờ	4,506,000	5,210,000	6,055,000	-
10,000	Tờ	6,759,000	7,744,000	11,264,000	-

MENU NHỰA PVC

MENU NHỰA PVC 3 LỚP/ 4 LỚP			CHẤT LIỆU	
Số lượng	Quy cách	ĐVT	PVC 3 lớp	PVC 4 lớp
1 - 9	A4	Tấm	44,000	60,000
10 - 49		Tấm	35,000	50,000
Trên 50		Tấm	35,000	45,000
1 - 9	1/2 tờ A4 (Nhận chẵn A4)	Tấm	25,000	35,000
10 - 49		Tấm	18,000	31,000
Trên 50		Tấm	15,000	22,000
MENU NHỰA PVC ĐÓNG CUỐN (A4)			CHẤT LIỆU	
Số trang	Số lượng	ĐVT	PVC 3 lớp	PVC 4 lớp
4 trang	1 - 4	Cuốn	108,000	140,000
	5 - 24	Cuốn	90,000	120,000
	Từ 25 trở lên	Cuốn	90,000	110,000
6 trang	1 - 3	Cuốn	152,000	200,000
	4 - 16	Cuốn	125,000	170,000
	Từ 17 trở lên	Cuốn	125,000	155,000
8 trang	1--2	Cuốn	196,000	260,000
	3--12	Cuốn	160,000	220,000
	Từ 13 trở lên	Cuốn	160,000	200,000
10 trang	1	Cuốn	240,000	320,000
	2 - 9	Cuốn	195,000	270,000
	Từ 10 trở lên	Cuốn	195,000	245,000
12 trang	1	Cuốn	284,000	380,000
	2--8	Cuốn	230,000	320,000
	Từ 9 trở lên	Cuốn	230,000	290,000
14 trang	1	Cuốn	328,000	440,000
	2--7	Cuốn	265,000	370,000
	Từ 8 trở lên	Cuốn	265,000	335,000
16 trang	1	Cuốn	372,000	500,000
	2--6	Cuốn	300,000	420,000
	Từ 7 trở lên	Cuốn	300,000	380,000
18 trang	1	Cuốn	416,000	560,000
	2--5	Cuốn	335,000	470,000
	Từ 6 trở lên	Cuốn	335,000	425,000
20 trang	1	Cuốn	460,000	620,000
	2--4	Cuốn	370,000	520,000
	Từ 5 trở lên	Cuốn	370,000	470,000

CÁC LOẠI TAG GIẤY

TAG GIẤY VUÔNG

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag vuông	500	Cái	5 ngày	150,000
Tag vuông	1,000	Cái	5 ngày	200,000
Tag vuông	2,000	Cái	5 ngày	400,000
Tag vuông	4,000	Cái	7-8 ngày	650,000

TAG CHUẨN

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag chuẩn	500	Cái	5 ngày	150,000
Tag chuẩn	1,000	Cái	5 ngày	300,000
Tag chuẩn	2,000	Cái	5 ngày	600,000
Tag chuẩn	4,000	Cái	7-8 ngày	1,000,000

TAG QUE

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag que	500	Cái	5 ngày	200,000
Tag que	1,000	Cái	5 ngày	350,000
Tag que	2,000	Cái	5 ngày	500,000
Tag que	4,000	Cái	7-8 ngày	1,100,000

TAG NGANG

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag ngang	500	Cái	5 ngày	150,000
Tag ngang	1,000	Cái	5 ngày	350,000
Tag ngang	2,000	Cái	5 ngày	650,000
Tag ngang	4,000	Cái	7-8 ngày	1,100,000

TAG BÚT CHÌ

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag bút chì	500	Cái	10 ngày	250,000
Tag bút chì	1,000	Cái	10 ngày	400,000
Tag bút chì	2,000	Cái	10 ngày	650,000
Tag bút chì	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,500,000

TAG BO 2 GÓC

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag 2 góc	500	Cái	10 ngày	300,000
Tag 2 góc	1,000	Cái	10 ngày	550,000
Tag 2 góc	2,000	Cái	10 ngày	900,000
Tag 2 góc	4,000	Cái	12 - 13 ngày	2,000,000

TAG BO 4 GÓC

Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag 4 góc	500	Cái	10 ngày	250,000
Tag 4 góc	1,000	Cái	10 ngày	400,000
Tag 4 góc	2,000	Cái	10 ngày	650,000
Tag 4 góc	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,500,000



TAG VUÔNG
4 X 4



CHUẨN
4,5 X 5,5



TAG NGANG
3 X 5,5



TAG QUE
2,5 X 9



TAG BÚT CHÌ
3 X 7,5



TAG BO 2 GÓC
5 X 8,5



TAG BO 4 GÓC
4 X 8,5

TAG BÔNG HOA				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag bông hoa	500	Cái	10 ngày	250,000
Tag bông hoa	1,000	Cái	10 ngày	450,000
Tag bông hoa	2,000	Cái	10 ngày	700,000
Tag bông hoa	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,500,000
TAG TRÁI DỪA				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag trái dừa	500	Cái	10 ngày	200,000
Tag trái dừa	1,000	Cái	10 ngày	350,000
Tag trái dừa	2,000	Cái	10 ngày	600,000
Tag trái dừa	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,300,000
TAG MŨI TÊN				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag mũi tên	500	Cái	10 ngày	350,000
Tag mũi tên	1,000	Cái	10 ngày	650,000
Tag mũi tên	2,000	Cái	10 ngày	1,100,000
Tag mũi tên	4,000	Cái	12 - 13 ngày	2,200,000
TAG CHUÔNG BELL				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag chuông bell	500	Cái	10 ngày	300,000
Tag chuông bell	1,000	Cái	10 ngày	550,000
Tag chuông bell	2,000	Cái	10 ngày	900,000
Tag chuông bell	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,800,000
TAG CHUẨN BƠ GÓC				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag chuẩn bơ góc	500	Cái	10 ngày	160,000
Tag chuẩn bơ góc	1,000	Cái	10 ngày	320,000
Tag chuẩn bơ góc	2,000	Cái	10 ngày	620,000
Tag chuẩn bơ góc	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,100,000
TAG CHUÔNG LÙN				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag chuông lùn	500	Cái	10 ngày	230,000
Tag chuông lùn	1,000	Cái	10 ngày	430,000
Tag chuông lùn	2,000	Cái	10 ngày	720,000
Tag chuông lùn	4,000	Cái	12 - 13 ngày	1,500,000
TAG TRÒN/ VUÔNG BƠ GÓC				
Số lượng	ĐVT	Quy cách	Tag vuông	Tag tròn
500	Cái	10 ngày	120,000	150,000
1,000	Cái	10 ngày	192,000	270,000
2,000	Cái	10 ngày	384,000	550,000
4,000	Cái	12 - 13 ngày	630,000	900,000
TAG KIM CƯƠNG				
Loại sản phẩm	Số lượng	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Tag trái dừa	500	Cái	10 ngày	150,000
Tag trái dừa	1,000	Cái	10 ngày	230,000
Tag trái dừa	2,000	Cái	10 ngày	430,000
Tag trái dừa	4,000	Cái	12 - 13 ngày	720,000



TAG BÔNG HOA
5,5 X 5



TAG TRÁI DỪA
4,5 X 5



TAG BƠ MŨI TÊN
5 X 8



TAG CHUÔNG BELL
4,5 X 8



TAG CHUẨN BƠ GÓC
4,5 X 5,5



TAG CHUÔNG LÙN
4 X 6



TAG TRÒN
4 X 4



TAG VUÔNG
BƠ GÓC
4 X 4



TAG KIM CƯƠNG
4 X 3,5

TEM GIẤY/ NHỰA



TEM GIẤY/ NHỰA (LỀ 1 TỜ)			SỐ LƯỢNG (ĐVT: TỜ)					
Loại sản phẩm	Quy cách	Khổ giấy	1	2--49	50--99	100-199	200-499	trên 500
Tem giấy	Không cán	33x35.5	30,500	10,500	9,500	8,500	7,500	6,500
	Có cán	33x35.5	40,500	11,500	10,500	9,500	8,500	7,500
Tem nhựa	Không cán	33x35.5	30,500	13,500	11,500	9,500	9,000	8,500
	Có cán	33x35.5	40,500	14,500	12,500	10,500	9,500	9,000
TEM GIẤY (TÍNH THEO SL CON)			SỐ LƯỢNG (ĐVT: CON)					
Loại sản phẩm	Quy cách	Số con/ tờ	1,000	2,000	3,000	5,000	10,000	20,000
Tem giấy 3x3	Không cán	110	100,000	190,000	280,000	460,000	819,000	1,456,000
Tem giấy 4x4		64	160,000	320,000	470,000	711,000	1,256,000	2,191,000
Tem giấy 5x5		40	250,000	450,000	675,000	1,000,000	1,750,000	3,000,000
Tem giấy 6x6		25	400,000	720,000	960,000	1,400,000	2,800,000	4,800,000
Tem giấy 7x7		20	450,000	800,000	1,200,000	1,750,000	3,000,000	6,000,000
Tem giấy 8x8		14	648,000	1,144,000	1,505,000	2,506,000	4,290,000	8,574,000
Tem giấy 9x9		9	896,000	1,561,000	2,338,000	3,336,000	6,672,000	13,338,000
Tem giấy 4x6		43	240,000	470,000	630,000	936,000	1,631,000	3,262,000
Tem giấy 5x7		32	320,000	567,000	846,000	1,256,000	2,191,000	3,750,000
Tem giấy 6x9		17	531,000	944,000	1,416,000	2,065,000	3,534,000	7,062,000
Tem giấy 7x10		15	603,000	1,072,000	1,400,000	2,338,000	4,002,000	8,004,000
Tem giấy 6,4x4		38	270,000	477,000	711,000	1,056,000	1,848,000	3,162,000
Tem giấy 3x3	Có cán	110	110,000	209,000	308,000	506,000	910,000	1,638,000
Tem giấy 4x4		64	176,000	352,000	517,000	790,000	1,413,000	2,504,000
Tem giấy 5x5		40	275,000	500,000	750,000	1,125,000	2,000,000	3,500,000
Tem giấy 6x6		25	440,000	800,000	1,080,000	1,600,000	3,200,000	5,600,000
Tem giấy 7x7		20	500,000	900,000	1,350,000	2,000,000	3,500,000	7,000,000
Tem giấy 8x8		14	720,000	1,287,000	1,720,000	2,864,000	5,005,000	10,003,000
Tem giấy 9x9		9	1,008,000	1,784,000	2,672,000	3,892,000	7,784,000	15,561,000
Tem giấy 4x6		43	264,000	517,000	700,000	1,053,000	1,864,000	3,728,000
Tem giấy 5x7		32	352,00	630,000	940,000	1,413,000	2,504,000	4,375,000
Tem giấy 6x9		17	590,000	1,062,000	1,593,000	2,360,000	4,123,000	8,239,000
Tem giấy 7x10		15	670,000	1,206,000	1,600,000	2,672,000	4,669,000	9,338,000
Tem giấy 6,4x4		38	297,000	530,000	790,000	1,188,000	2,112,000	3,689,000

TEM GIẤY/ NHỰA

TEM NHỰA (SL THEO CON)			SỐ LƯỢNG (ĐVT: CON)					
Loại sản phẩm	Quy cách	Số con/ tờ	1,000	2,000	3,000	5,000	10,000	20,000
Tem nhựa 3x3	Không cán	110	130,000	247,000	364,000	598,000	1,001,000	1,638,000
Tem nhựa 4x4		64	208,000	416,000	611,000	869,000	1,413,000	2,660,500
Tem nhựa 5x5		40	325,000	550,000	825,000	1,125,000	2,125,000	4,000,000
Tem nhựa 6x6		25	520,000	880,000	1,080,000	1,700,000	3,400,000	6,400,000
Tem nhựa 7x7		20	550,000	900,000	1,350,000	2,125,000	4,000,000	8,000,000
Tem nhựa 8x8		14	792,000	1,287,000	1,827,500	3,043,000	5,720,000	11,432,000
Tem nhựa 9x9		9	1,008,000	1,895,500	2,839,000	4,448,000	8,896,000	17,784,000
Tem nhựa 4x6		43	312,000	611,000	770,000	1,053,000	1,980,500	3,961,000
Tem nhựa 5x7		32	416,000	693,000	1,034,000	1,413,000	2,660,500	5,000,000
Tem nhựa 6x9		17	649,000	1,062,000	1,593,000	2,507,500	4,712,000	9,416,000
Tem nhựa 7x10		15	737,000	1,206,000	1,700,000	2,839,000	5,336,000	10,672,000
Tem nhựa 6,4x4		38	351,000	583,000	869,000	1,188,000	2,244,000	4,216,000
Tem nhựa 3x3	Có cán	110	140,000	266,000	392,000	644,000	1,092,000	1,820,000
Tem nhựa 4x4		64	224,000	448,000	658,000	948,000	1,570,000	2,817,000
Tem nhựa 5x5		40	350,000	600,000	900,000	1,250,000	2,250,000	4,250,000
Tem nhựa 6x6		25	560,000	960,000	1,200,000	1,800,000	3,600,000	6,800,000
Tem nhựa 7x7		20	600,000	1,000,000	1,500,000	2,250,000	4,250,000	8,500,000
Tem nhựa 8x8		14	864,000	1,430,000	1,935,000	3,222,000	6,077,500	12,146,500
Tem nhựa 9x9		9	1,120,000	2,007,000	3,006,000	4,726,000	9,452,000	18,895,500
Tem nhựa 4x6		43	336,000	658,000	840,000	1,170,000	2,097,000	4,194,000
Tem nhựa 5x7		32	448,000	756,000	1,128,000	1,570,000	2,817,000	5,312,500
Tem nhựa 6x9		17	708,000	1,180,000	1,770,000	2,655,000	5,006,500	10,004,500
Tem nhựa 7x10		15	804,000	1,340,000	1,800,000	3,006,000	5,669,500	11,339,000
Tem nhựa 6,4x4		38	378,000	636,000	948,000	1,320,000	2,376,000	4,479,500



CÁC SẢN PHẨM/ DỊCH VỤ KHÁC

CÁC SẢN PHẨM KHÁC

Loại sản phẩm	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Bìa nhũ A4	Cái	Lấy liền sau 24h	400,000
	Cái	Lấy sau 3 ngày	250,000
Bìa cứng A4	Cái	1--5	200,000
	Cái	6--15	150,000
	Cái	trên15	100,000
Phiếu giữ xe	Cuốn	160 cuốn/ lần	6,500
Tem thanh long (6x11)	Con	-	450
Tem thanh long (7x11)	Con	-	550
Tem số trắng đen (giấy)	Con	3x5	100
Tem số trắng đen (giấy)	Con	4x6	145
Tem số trắng đen (nhựa)	Con	3x5	120
Tem số trắng đen (nhựa)	Con	4x6	195

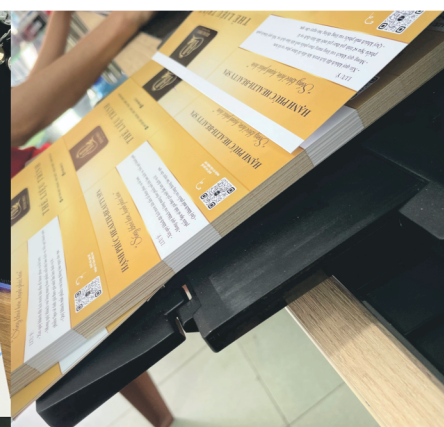


PHỤ THU PHÍ THIẾT KẾ

Hình thức	ĐVT	Đơn giá
Thiết kế (không gửi file lại cho khách)	File	50,000
Thiết kế (có gửi file lại cho khách)	File	200,000
Thiết kế standee, thiệp mời (không gửi file lại cho khách)	File	100,000

CÁC SẢN PHẨM KHÁC

Loại sản phẩm	ĐVT	Quy cách	Đơn giá
Cắt	Đường		5,000
Cán màng 1 mặt	Mặt		1,000
Cán màng 2 mặt	Mặt		2,000
Đục lỗ	Tờ/ Lần	1,000	50,000
Bo góc	Tờ/ Lần	500	50,000
Chạy răng cưa	Tờ	500	50,000
Lò xo dưới size 14	Cái		20,000
Lò xo lớn hơn size 14	Cái		30,000
Chạy số	Cái		500
Cắt giấy theo hình	Tờ	dưới 10	10,000



CATALOGUE

Số lượng (ĐVT:Cuốn)	Số trang							
	8	12	16	20	24	28	32	36
10	26,500	35,000	44,000	47,500	61,500	70,500	79,000	88,000
50	23,000	30,000	37,000	39,000	51,000	58,000	65,000	72,000
100	19,500	25,000	30,500	30,500	41,000	46,000	51,500	56,500
500	17,000	21,000	25,000	24,000	33,000	37,000	41,000	45,000
1000	14,500	17,500	20,500	18,500	27,000	30,000	33,000	36,000
2000	13,500	16,000	19,000	16,500	24,000	27,000	29,500	32,000
	40	44	48	52	56	60	64	68
10	96,500	105,500	114,500	123,000	132,000	140,500	149,500	158,500
50	79,000	86,000	93,000	100,500	107,500	114,500	121,500	128,500
100	62,000	67,500	72,500	78,000	83,000	88,500	93,500	99,000
500	49,000	52,500	56,500	60,500	64,500	68,500	72,500	76,500
1000	39,000	42,000	45,500	48,500	51,500	54,500	57,500	60,500
2000	34,500	37,500	40,000	42,500	45,500	48,000	50,500	53,000
	72	76	QUY CÁCH: A4 ĐỨNG BÌA IN GIẤY C200 CÁN MÀNG MẶT NGOÀI, RUỘT IN C100, KHÔNG CÁN MÀN , CUỐN ĐỨNG					
10	167,000	176,000						
50	135,500	142,500						
100	104,000	109,500						
500	80,500	84,500						
1000	63,500	67,000						
2000	56,000	58,500						
Số lượng (ĐVT:Cuốn)	Số trang							
	8	12	16	20	24	28	32	36
10	30,500	39,500	48,500	57,000	66,000	75,000	83,500	92,500
50	27,000	34,500	41,500	48,500	55,500	62,500	69,500	76,500
100	23,500	29,000	34,500	40,500	46,000	52,000	57,500	63,500
500	20,000	24,500	29,000	33,500	38,000	42,000	46,500	51,000
1000	18,000	20,500	25,000	28,500	32,000	35,500	39,000	42,500
2000	17,000	20,000	23,500	26,500	29,500	32,500	35,500	38,500
	40	44	48	52	56	60	64	68
10	101,000	110,000	118,500	127,500	136,500	145,000	154,000	162,500
50	83,500	90,500	97,500	104,500	111,500	118,500	126,000	133,000
100	69,000	74,500	80,500	86,000	92,000	97,500	103,500	109,000
500	55,500	60,000	64,000	68,500	73,000	77,500	82,000	86,000
1000	46,000	49,500	53,000	56,500	60,000	63,500	67,500	71,000
2000	41,500	45,000	48,000	51,000	54,000	57,000	60,000	63,500
	72	76	QUY CÁCH: A4 ĐỨNG BÌA IN GIẤY C300 CÁN MÀNG MẶT NGOÀI, RUỘT IN C150, KHÔNG CÁN MÀN , CUỐN ĐỨNG					
10	171,500	180,500						
50	140,000	147,000						
100	115,000	120,500						
500	90,500	95,000						
1000	74,500	78,000						
2000	66,500	69,500						

CATALOGUE

Số lượng (ĐVT:Cuốn)	Số trang							
	8	12	16	20	24	28	32	36
10	36,000	46,500	57,000	67,500	78,000	88,500	99,000	110,000
50	31,500	40,000	48,500	57,000	65,500	74,000	82,500	91,000
100	27,000	33,500	40,500	47,500	54,500	61,000	68,000	75,000
500	23,000	28,500	33,500	39,000	44,500	49,500	55,000	60,000
1000	20,500	25,000	29,000	33,000	37,500	41,500	46,000	50,000
2000	19,500	23,000	27,000	30,500	34,500	38,000	41,500	45,500
	40	44	48	52	56	60	64	68
10	120,500	131,000	141,500	152,000	162,500	173,000	183,500	194,000
50	99,000	107,500	116,000	124,500	133,000	141,500	150,000	158,500
100	82,000	88,500	95,500	102,500	109,000	116,000	123,000	130,000
500	65,500	70,500	76,000	81,500	86,500	92,000	97,000	102,500
1000	54,500	58,500	63,000	67,000	71,000	75,500	79,500	84,000
2000	49,000	52,500	56,500	60,000	64,000	67,500	71,000	75,000
	72	76	QUY CÁCH: A4 NGANG BÌA IN GIẤY C300 CÁN MÀN MẶT NGOÀI, RUỘT IN C150, KHÔNG CÁN MÀN , CUỐN NGANG					
10	205,000	215,500						
50	167,000	175,000						
100	136,500	143,500						
500	107,500	113,000						
1000	88,000	92,500						
2000	78,500	82,500						



